

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 76

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2015
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60752693/19584188

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

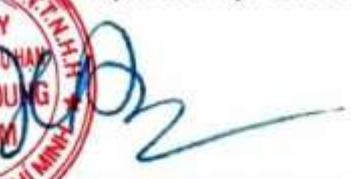
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Vũ Tiên Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc	5	1.511.580	1.600.939
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	1.547.687	2.082.408
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		22.317.134	19.002.925
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	19.126.573	15.294.192
Cho vay các TCTD khác	7.2	3.190.561	3.708.733
Chứng khoán kinh doanh	8	4.690.398	396.937
Chứng khoán kinh doanh		4.693.398	400.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.000)	(3.063)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	11.195
Cho vay khách hàng		94.193.371	73.536.606
Cho vay khách hàng	10	95.048.397	74.206.546
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(855.026)	(669.940)
Hoạt động mua nợ	11	3.875	5.489
Mua nợ		7.749	8.690
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.874)	(3.201)
Chứng khoán đầu tư		45.802.141	34.261.091
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	37.417.732	24.267.353
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	9.614.647	11.020.813
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(1.230.238)	(1.027.075)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		967.925	974.094
Đầu tư vào các công ty con	14.1	589.688	589.688
Đầu tư dài hạn khác		490.087	495.945
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(111.850)	(111.539)
Tài sản cố định		1.499.442	1.327.918
Tài sản cố định hữu hình	15.1	506.494	507.329
Nguyên giá tài sản cố định		1.015.471	949.393
Hao mòn tài sản cố định		(508.977)	(442.064)
Tài sản cố định vô hình	15.2	992.948	820.589
Nguyên giá tài sản cố định		1.142.770	953.772
Hao mòn tài sản cố định		(149.822)	(133.183)
Tài sản Có khác		7.577.195	9.089.690
Các khoản phải thu	16.1	3.404.776	5.157.656
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	3.252.336	2.989.988
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	21.238	17.311
Tài sản Có khác	16.3	959.726	960.193
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(60.881)	(35.458)
TỔNG TÀI SẢN		180.110.748	142.289.292

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	156.253	177.635
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	35.211.056	18.833.298
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	12.310.041	13.886.528
Vay các TCTD khác	18.2	22.901.015	4.946.770
Tiền gửi của khách hàng	19	120.628.498	103.342.441
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	46.568	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.927.741	2.843.432
Phát hành giấy tờ có giá	21	4.465.000	5.400.014
Các khoản nợ khác		2.896.090	2.609.888
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	2.551.378	2.300.404
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	344.712	309.484
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		166.331.206	133.206.708
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.852.342	8.104.686
Vốn điều lệ		9.810.000	8.100.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		2.042.255	4.599
Cổ phiếu quỹ		(2)	(2)
Các quỹ dự trữ		370.953	413.563
Lợi nhuận chưa phân phối		1.556.247	564.335
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.1	13.779.542	9.082.584
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.110.748	142.289.292

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		9.052	9.862
Cam kết giao dịch hối đoái		41.045.492	34.900.432
- Cam kết mua ngoại tệ		3.880.370	2.942.536
- Cam kết bán ngoại tệ		3.166.761	1.288.271
- Cam kết giao dịch hoán đổi		33.998.361	30.669.625
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.073.114	1.046.968
Bảo lãnh khác		3.392.157	2.592.745
Tổng cộng	37	45.519.815	38.550.007

Người lập: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	11.099.926	8.418.440
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(7.498.795)	(5.909.340)
Thu nhập lãi thuần		3.601.131	2.509.100
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		200.085	166.331
Chi phí hoạt động dịch vụ		(65.597)	(49.096)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	134.488	117.235
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	172.970	221.636
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	5.708	82.503
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	484.895	151.159
Thu nhập từ hoạt động khác		193.281	150.377
Chi phí hoạt động khác		(19.637)	(13.868)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	173.644	136.509
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	193.881	137.285
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.766.717	3.355.427
Chi phí cho nhân viên		(1.036.273)	(806.726)
Chi phí khấu hao		(94.008)	(109.634)
Chi phí hoạt động khác		(1.175.509)	(1.001.378)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(2.305.790)	(1.917.738)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.460.927	1.437.689
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(420.392)	(608.161)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.040.535	829.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(359.560)	(136.605)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.2	3.927	(6.325)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(355.633)	(142.930)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.684.902	686.598

Người lập: 

Người kiểm soát: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B04/TCTD

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

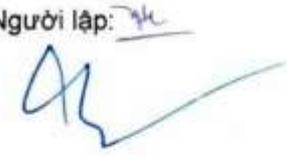
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.220.245	7.461.650
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.246.726)	(5.281.036)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		119.525	108.485
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		634.497	681.507
Thu nhập khác		58.224	27.564
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	105.836	89.342
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.211.471)	(1.763.752)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(400.051)	(121.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.280.079	1.202.176
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(35.680.376)	(32.146.308)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		14.000	1.838.570
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.356.325)	(13.048.241)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		57.763	35.233
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(20.841.289)	(21.743.832)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(19.318)	(322.193)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.464.793	1.094.155
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		32.877.202	39.432.923
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(21.382)	(2.310.686)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		16.377.758	12.938.854
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		17.286.057	28.759.048
(Giảm)/ tăng phát hành giấy tờ có giá		(935.014)	70.014
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		84.309	20.869
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		89.074	(44.642)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(3.600)	(534)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(523.095)	8.488.791
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(8.578)	(257.991)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		10.738	29.079
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(125.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		12.527	83.072
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	193.881	137.285
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		208.568	(133.555)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	24.1	3.018.656	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn		-	1.000.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn		-	(970.000)
Cổ tức trả cho cổ đông	24.3	-	(809.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.018.656	(779.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.704.129	7.575.249
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		21.586.272	14.011.023
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	24.290.401	21.586.272

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 9.810 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.100 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm tám một (181) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười ba (13) vào ngày 5 tháng 2 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.264 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.430 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 14.1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT - Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.7*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.5 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải ghi nhận số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh* 4.7.

4.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.9 *Chứng khoán kinh doanh*

4.9.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.9.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

4.9.3 *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.10.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.10.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.11 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

4.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.13 Góp vốn đầu tư dài hạn

4.13.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động".

4.13.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}} - 1 \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.15 *Thuế tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.17 *Các khoản phải thu*

4.17.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.17.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.24 Vốn cổ phần

4.24.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.24.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.24.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng có thực hiện các hợp đồng bán cổ phiếu trả chậm. Theo đó, bên mua có nghĩa vụ trả lãi cho thời gian chậm trả theo thỏa thuận trên hợp đồng và các phụ lục hợp đồng. Ngân hàng ghi nhận lãi trên cơ sở thực thu (*thuyết minh số 16 và 25*).

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% (tới tháng 5 năm 2017) và 17,5% (từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 trở đi) lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG BẠC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	903.395	638.962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	585.455	952.478
Vàng tiền tệ	22.730	9.499
	1.511.580	1.600.939

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảng VND	1.447.991	2.054.656
Bảng ngoại tệ	99.696	27.752
	1.547.687	2.082.408

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i> <i>%/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2016</i> <i>%/năm</i>
<i>Khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.404.273	12.258.192
- Bằng VND	5.091.221	4.550.447
- Bằng ngoại tệ	7.313.052	7.707.745
Tiền gửi có kỳ hạn	6.722.300	3.036.000
- Bằng VND	5.915.000	3.036.000
- Bằng ngoại tệ	807.300	-
	19.126.573	15.294.192

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi các TCTD khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	-	103.620
Số hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	-	(450)
Số sử dụng dự phòng trong năm	-	(103.170)
Số cuối năm	-	-

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Bằng VND	1,30 - 5,00	4,20 - 5,40
Bằng ngoại tệ	1,50 - 1,60	0,00

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Bằng VND	3.190.561	3.409.586
<i>Trong đó:</i>		
<i>cho vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	904.561	624.586
- Bằng ngoại tệ	-	299.147
	3.190.561	3.708.733

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Bảng VND	1,70 - 10,00	4,20 - 11,00
Bảng ngoại tệ	Không áp dụng	1,50

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	3.893.398	-
Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCTD trong nước phát hành	400.000	-
Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(3.000)	(3.063)
	4.690.398	396.937

Chi tiết danh mục chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	3.650.000	3.893.398	-	-
Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCTD trong nước phát hành				
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	400.000	400.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành - Chưa niêm yết				
Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hân	400.000	400.000	400.000	400.000
		4.693.398		400.000

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trình bày ở trên được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	3.063	6.922
Hoàn nhập trong năm (<i>Thuyết minh 29</i>)	(63)	(3.859)
Số cuối năm	3.000	3.063

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả</i> <i>Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.000.000	-	12.048
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.018.446	-	34.520
Tổng cộng	20.018.446	-	46.568
Số thuần			46.568
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203	-	2.747
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.276.849	13.942	-
Tổng cộng	18.522.052	13.942	2.747
Số thuần		11.195	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	91.238.275	70.832.912
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.491.581	3.059.047
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	2.298.173	294.007
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	20.368	20.580
	95.048.397	74.206.546

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.766.167	72.679.424
Nợ cần chú ý	1.240.980	745.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	309.325	212.853
Nợ nghi ngờ	216.243	215.021
Nợ có khả năng mất vốn	515.682	353.767
	95.048.397	74.206.546

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	51.769.032	30.289.546
Nợ trung hạn	19.091.753	25.233.007
Nợ dài hạn	24.187.612	18.683.993
	95.048.397	74.206.546

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	57.112.230	60,09	45.532.005	61,36
Công ty cổ phần	29.966.935	31,52	26.970.387	36,34
Công ty TNHH	22.117.947	23,26	13.109.955	17,67
Công ty TNHH nhà nước	1.860.979	1,96	1.979.449	2,67
Công ty nhà nước khác	1.516.054	1,60	513.032	0,69
Hộ kinh doanh	946.070	1,00	1.276.613	1,72
Công ty cổ phần nhà nước	442.218	0,47	408.783	0,55
Doanh nghiệp tư nhân	184.496	0,19	883.170	1,19
Hợp tác xã	14.674	0,02	23.708	0,03
Khác	62.857	0,07	366.908	0,50
Cho vay cá nhân	37.936.167	39,91	28.674.541	38,64
	95.048.397	100,00	74.206.546	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay bằng VND	87.608.155	92,17	69.647.686	93,86
Cho vay bằng ngoại tệ	7.440.242	7,83	4.558.860	6,14
	95.048.397	100,00	74.206.546	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động lâm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	31.740.153	33,40	28.008.693	37,74
Xây dựng	11.673.478	12,29	9.059.197	12,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.836.437	7,19	4.679.177	6,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.607.808	6,95	4.571.492	6,16
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.176.009	6,50	4.387.144	5,91
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.665.539	5,96	4.534.253	6,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.112.468	3,27	2.608.913	3,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.450.185	2,58	1.467.132	1,98
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	2.094.572	2,20	2.084.496	2,81
Vận tải kho bãi	2.076.111	2,18	2.256.132	3,04
Hoạt động của Đảng Cộng Sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.022.695	1,08	585.454	0,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	364.682	0,38	362.498	0,49
Khai khoáng	167.306	0,18	85.655	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	145.459	0,15	82.933	0,11
Giáo dục và đào tạo	126.453	0,13	155.806	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	88.486	0,09	68.974	0,09
Thông tin và truyền thông	87.524	0,09	406.587	0,55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78.569	0,08	468.166	0,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	51.751	0,05	103.309	0,14
Hoạt động dịch vụ khác	14.482.712	15,25	8.230.535	11,08
	95.048.397	100,00	74.206.546	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Cho vay thương mại		
- Bằng VND	0,00 - 37,50	0,00 - 37,50
- Bằng ngoại tệ	0,01-7,51	1,20 - 7,45

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	7.749	8.690
Dự phòng rủi ro	(3.874)	(3.201)
	3.875	5.489

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	10.442	11.383
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	10.442	11.383

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	7.749	(3.874)	-	(3.874)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	3.201	-	3.201
Trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 12</i>)	1.052	-	1.052
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(379)	-	(379)
Số cuối năm	3.874	-	3.874

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	3.201	-	3.201
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.201	-	3.201

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	198.194	330.408
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (<i>Thuyết minh 11</i>)	1.052	-
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 13.4</i>)	221.146	277.753
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	420.392	608.161

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	89.736.610	-	673.024	673.024
Nợ cần chú ý	1.441.997	18.590	10.815	29.405
Nợ dưới tiêu chuẩn	335.809	7.441	2.519	9.960
Nợ nghi ngờ	227.970	27.022	1.710	28.732
Nợ có khả năng mất vốn	554.926	120.840	-	120.840
	92.297.312	173.893	688.068	861.961

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	137.467	532.473	669.940
Dự phòng trích lập đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	42.569	155.595	198.164
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	(6.143)	-	(6.143)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2017	173.893	688.068	861.961
Dự phòng trích lập trong tháng 12	30	-	30
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(6.965)	-	(6.965)
Số cuối năm	166.958	688.068	855.026

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	189.585	368.970	558.555
Số trích lập dự phòng rủi ro trong năm	166.905	163.503	330.408
Số dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(219.023)	-	(219.023)
Số cuối năm	137.467	532.473	669.940

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	30.323.311	18.153.613
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	800.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.162.202	5.259.048
	36.285.513	23.412.661
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.132.219	854.692
	1.132.219	854.692
	37.417.732	24.267.353
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	(76.093)	(91.220)
- Dự phòng chung	(40.327)	(35.474)
- Dự phòng cụ thể	(237.741)	(237.741)
	(354.161)	(364.435)
Giá trị thuần	37.063.571	23.902.918

- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 0,00%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 4.674.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Chứng chỉ tiền gửi của các TCTD khác có thời hạn 1 đến 3 năm với lãi suất từ 6,80%/năm đến 10,50%, lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu của các TCKT khác có thời hạn từ 1 đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 11,00%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.474.123	5.772.021
Trái phiếu đặc biệt VAMC (b)	1.838.855	2.229.084
Trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam (c)	503.846	519.708
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành - Chưa niêm yết (d)	5.797.823	2.500.000
	9.614.647	11.020.813
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng chung	-	(1.499)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 12)	(876.077)	(661.141)
Giá trị thuần	8.738.570	10.358.173

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 5 năm với lãi suất từ 5,00%/năm đến 6,9%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.

(b) Đây là trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	2.229.084	3.012.652
Tắt toán trong năm	(390.229)	(783.568)
Số cuối năm	1.838.855	2.229.084

(c) Đây là các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 3 đến 10 năm với mức lãi suất từ 5,70%/năm đến 9,20%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ một (1) năm/lần.

(d) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 6,76%/năm đến 10,50%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	4.862.202	4.959.048
- Nợ có khả năng mất vốn	300.000	300.000
	5.162.202	5.259.048

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	364.435	132.126
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.499	3.740
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	661.141	383.388
	1.027.075	519.254
Giảm do sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC	(6.210)	-
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 30</i>)	(10.274)	232.309
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (<i>Thuyết minh 30</i>)	(1.499)	(2.241)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 12</i>)	221.146	277.753
	203.163	507.821
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	354.161	364.435
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	1.499
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	876.077	661.141
	1.230.238	1.027.075

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các công ty con	589.688	589.688
Đầu tư dài hạn khác	490.087	495.945
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111.850)	(111.539)
	967.925	974.094

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

Lĩnh vực hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (%)	
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tài chính/ ngân hàng	439.688	50,00	439.688	50,00
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý tài sản	150.000	100,00	150.000	100,00
		589.688		589.688	

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	111.539	111.074
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	311	465
Số cuối năm	111.850	111.539

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	418.854	152.165	171.130	198.124	9.120	949.393
Mua trong năm	40.784	8.451	20.732	5.502	1.190	76.659
Thanh lý, nhượng bán	(2.277)	(4.668)	(2.498)	(1.031)	(107)	(10.581)
Số cuối năm	457.361	155.948	189.364	202.595	10.203	1.015.471
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	59.904	112.996	103.690	158.529	6.945	442.064
Khấu hao trong năm	16.296	15.449	18.861	25.920	781	77.307
Thanh lý, nhượng bán	(2.230)	(4.643)	(2.466)	(951)	(104)	(10.394)
Số cuối năm	73.970	123.802	120.085	183.498	7.622	508.977
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	358.950	39.169	67.440	39.595	2.175	507.329
Số cuối năm	383.391	32.146	69.279	19.097	2.581	506.494

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 244.750 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 139.234 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	45.386	759.438	148.597	351	953.772
Mua trong năm	1.851	180.032	8.144	-	190.027
Thanh lý, nhượng bán	-	(967)	(62)	-	(1.029)
Số cuối năm	47.237	938.503	156.679	351	1.142.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2.067	-	130.823	293	133.183
Hao mòn trong năm	1.128	-	15.515	58	16.701
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(62)	-	(62)
Số cuối năm	3.195	-	146.276	351	149.822
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	43.319	759.438	17.774	58	820.589
Số cuối năm	44.042	938.503	10.403	-	992.948

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 118.250 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 57.730 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm	(i)	1.646.701	3.236.182
Tạm ứng mua sắm TSCĐ	(ii)	629.952	826.422
Phải thu từ thanh lý TSCĐ		280.000	315.000
Chi phí công trình		247.247	139.386
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ		162.421	124.074
Tạm ứng góp vốn đầu tư		154.950	11.619
Ký quỹ/Tạm ứng thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ		72.956	71.882
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm		24.806	24.338
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi giao ngay		22.645	23.594
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (Vinashin)		11.456	22.912
Phải thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà Abacus		-	18.750
Phải thu khoản ủy thác tiền gửi		6.979	8.909
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần		3.080	3.080
Đặt cọc thuê/mua văn phòng làm việc		-	160.000
Các khoản phải thu khác		141.583	171.508
		3.404.776	5.157.656

(i) Đây là các khoản phải thu từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm với số tiền gốc còn lại là 1.611.486 triệu đồng và lãi phải thu là 35.215 triệu đồng. Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo, các khoản gốc và lãi liên quan đến khoản phải thu này sẽ được thanh toán vào cuối kỳ với mức lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Các khoản phải thu này sẽ được thanh toán trong các năm 2018 và 2019.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	619.019	818.922
Phương tiện vận chuyển	7.942	-
Mua sắm tài sản khác	2.991	7.500
	629.952	826.422

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay	1.650.365	1.686.795
Lãi từ chứng khoán đầu tư	1.565.205	1.277.929
Lãi từ tiền gửi	13.952	10.938
Lãi và phí phải thu khác	22.814	14.326
	3.252.336	2.989.988

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	542.577	550.185
Tài sản gán nợ chờ xử lý	377.717	385.610
Vật liệu và công cụ	35.982	20.948
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	959.726	960.193

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro khác	60.881	35.458
	60.881	35.458

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	35.458	38.989
Số trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	36.878	44.337
Xử lý rủi ro	(11.455)	(47.868)
Số cuối năm	60.881	35.458

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	132.815	155.844
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	16.830	21.791
Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (iii)	6.608	-
	156.253	177.635

- (i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.
- (ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 1 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.
- (iii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay từ 60 đến 67 tháng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	12.310.041	13.886.528
Vay các TCTD khác	22.901.015	4.946.770
	35.211.056	18.833.298

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	5.090.695	4.788.792
Bằng ngoại tệ	45.323	361
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	6.508.000	5.773.525
Bằng ngoại tệ	666.023	3.323.850
	12.310.041	13.886.528

Mức lãi suất năm của tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Tiền gửi CKH bằng VND	1,00 - 2,60	3,50 - 5,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1,60 - 1,80	1,00 - 1,65

18.2 Vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay các TCTD trong nước bằng VND	21.376.115	3.889.786
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.524.900	1.056.984
	22.901.015	4.946.770

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay bằng VND từ các TCTD khác có kỳ hạn từ 7 cho đến 63 ngày, với lãi suất từ 1,10%/năm đến 3,60%/năm.

Các khoản vay từ các TCTD bằng đồng Đô la Mỹ, có kỳ hạn từ 2 tháng đến 5 năm chịu lãi suất từ 1,70% đến 4,46%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này (bao gồm vay thông thường và vay chiết khấu giấy tờ có giá) có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 24.785.213 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.453.687 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 25.044.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.716.000 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	14.572.889	9.813.339
Tiền gửi KKH bằng VND	13.220.945	9.258.515
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	1.351.944	554.824
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	30.305.706	22.917.367
Tiền gửi CKH bằng VND	28.924.855	22.139.695
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.380.851	777.672
Tiền gửi tiết kiệm	74.762.053	69.853.278
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	73.920.025	68.698.004
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	842.028	1.155.274
Tiền gửi vốn chuyên dùng	537.286	229.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	229.300	223.164
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	307.986	5.931
Tiền ký quỹ	248.588	191.470
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	201.686	164.232
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	46.902	27.238
Các khoản phải trả khách hàng khác	201.976	337.892
Tiền gửi tiết kiệm khác	201.976	337.892
	120.628.498	103.342.441

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 1,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,7	0,07 - 1,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,2	0,00 - 0,01
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,80 - 7,80	0,80 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 9,50	0,20 - 9,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,60	0,00 - 1,60

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	43.722.356	31.576.207
Công ty cổ phần khác	20.443.288	11.601.598
Công ty TNHH nhà nước 100%	6.315.561	4.502.869
Công ty nhà nước khác	4.832.887	3.980.657
Công ty TNHH khác	4.361.935	3.585.710
Hợp tác xã	3.043.169	3.047.798
Công ty Cổ phần Nhà nước	1.386.109	749.713
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	885.939	600.998
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	749.557	540.521
Công ty liên doanh nước ngoài	520.122	1.109.087
Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn	188.293	413.022
Doanh nghiệp tư nhân	21.961	57.222
Công ty hợp danh	6.054	4.902
Hộ kinh doanh	3.186	2.790
Khác	964.295	1.379.320
Tiền gửi của cá nhân	76.906.142	71.766.234
	120.628.498	103.342.441

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.691	5.821
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.691	5.821
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.926.050	2.837.611
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.191	1.259
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II	54.459	-
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.870.400	2.836.352
	2.927.741	2.843.432

- (i) Đây là khoản vay 128 triệu đô la Mỹ từ Bộ Tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III với thời hạn 29 năm từ 04 tháng 8 năm 2015 đến 04 tháng 8 năm 2043 và lãi suất LIBOR 6 tháng của đồng USD cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế Giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	535.000	70.014
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (i)	930.000	2.330.000
Từ 5 năm trở lên (ii)	3.000.000	3.000.000
	4.465.000	5.400.014

- (i) Lãi của các trái phiếu được trả hàng năm với mức lãi suất cố định ban đầu là 7,20% - 8,00%/năm, từ năm thứ hai trở đi sẽ áp dụng mức lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 năm 1 lần và được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng lớn tại Việt Nam cộng với biên độ 1,20% - 2,00%/năm.
- (ii) Lãi của các trái phiếu được trả hàng năm với mức lãi suất cố định trong 5 năm đầu tiên từ 7,70% - 8,50%/năm. Trường hợp sau 5 năm mà Ngân hàng không mua lại thì lãi suất cộng thêm 0,50% mỗi năm.

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2017</i> <i>%/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2016</i> <i>%/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi	5,50 - 6,80	1,00
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7,60 - 8,38	7,50 - 8,40
Từ 5 năm trở lên	7,70 - 8,50	7,70 - 8,50

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.902.225	1.748.016
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	423.823	308.018
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	164.489	194.869
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	24.149	10.118
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	20.255	17.415
Giao dịch hoán đổi	11.933	11.798
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	3.803	4.455
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	280	4.267
Giao dịch kỳ hạn	72	1.302
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	349	146
	2.551.378	2.300.404

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	26.809	9.037
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	11.079	8.994
Các khoản phải trả công nhân viên	15.730	43
Các khoản phải trả bên ngoài	101.411	101.956
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	36.324	17.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả (Thuyết minh 23)	29.272	69.763
Thuế GTGT phải nộp (Thuyết minh 23)	28.982	6.212
Thuế khác và các khoản phải trả nhà nước (Thuyết minh 23)	6.833	3.294
Phí quản lý phải trả tòa nhà Abacus	-	5.552
Các khoản phải trả khác	216.492	198.491
Doanh thu chờ phân bổ	56.612	65.455
Phải trả về xây dựng cơ bản	3.188	2.764
Các khoản phải trả khác	156.692	130.272
	344.712	309.484

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	6.212	50.211	(27.441)	28.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.763	359.560	(400.051)	29.272
Các loại thuế khác	3.294	52.067	(48.528)	6.833
Thuế thu nhập cá nhân	3.135	48.779	(45.287)	6.627
Thuế nhà thầu	159	1.776	(1.729)	206
Thuế môn bài	-	236	(236)	-
Thuế khác	-	1.276	(1.276)	-
	79.269	461.838	(476.020)	65.087

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.040.535	829.528
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	408.107	165.906
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(38.776)	(27.457)
- Điều chỉnh giảm khác	(14.947)	(6.202)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	811	1.248
- Điều chỉnh số thuế phải nộp trong các năm trước	404	-
- Điều chỉnh tăng khác	3.961	3.110
Chi phí thuế TNDN trong năm	359.560	136.605

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Dự phòng chứng khoán đầu tư	1.438	(2.489)	3.927	(6.325)
	19.800	19.800	-	-
	21.238	17.311		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			3.927	(6.325)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	8.100.000	4.599	(2)	89	413.563	564.335	9.082.584
Tăng vốn đợt 1 (*)	729.000	-	-	-	(162.000)	(567.000)	-
Tăng vốn đợt 2 (**)	981.000	2.037.656	-	-	-	-	3.018.656
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	1.684.902	1.684.902
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	122.990	(122.990)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	(3.000)	(3.000)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(3.600)	-	(3.600)
Số cuối năm	9.810.000	2.042.255	(2)	89	370.953	1.556.247	13.779.542

(*) Ngày 17 tháng 10 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 8.100.000.000.000 VND lên 8.828.999.810.000 VND từ việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thường từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã thực hiện đăng ký với UBCKNN và phát hành 72.899.981 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 882.899.773 cổ phiếu.

(**) Ngày 7 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 8.828.999.810.000 VND lên 9.809.999.790.000 VND. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã thực hiện đăng ký với UBCKNN và phát hành 98.099.998 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 980.999.771 cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	70	238.118	147.064	28.311	413.563
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	68.660	34.330	20.000	122.990
Sử dụng Quỹ tăng vốn trong năm	-	-	(162.000)	-	(162.000)
Sử dụng Quỹ trong năm	-	-	-	(3.600)	(3.600)
Số cuối năm	70	306.778	19.394	44.711	370.953

24.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

24.3 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	755	742
Cổ tức phải trả trong năm	-	810.000
Cổ tức đã trả trong năm	-	(809.987)
Cổ tức phải trả cuối năm	755	755

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	7.849.032	6.293.031
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.314.150	1.663.479
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	77.161	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.236.989	1.663.479
Thu nhập lãi tiền gửi	194.940	155.706
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	52.513	59.809
Thu lãi khác (*)	689.291	246.415
	11.099.926	8.418.440

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ (tiếp theo)

(*) Bao gồm trong thu lãi khác là khoản lãi thu được từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm (*Thuyết minh 16.1*) với số tiền là 400.992 triệu đồng.

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.823.358	5.291.754
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	403.921	434.133
Trả lãi tiền vay	260.158	183.453
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.358	-
	7.498.795	5.909.340

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	122.376	115.093
- Dịch vụ ngân quỹ	12.188	11.634
- Dịch vụ tư vấn	5.000	-
- Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản	389	305
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	153	24
- Thu khác	59.979	39.275
	200.085	166.331
Chi phí hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	(42.078)	(37.001)
- Dịch vụ ngân quỹ	(6.908)	(5.546)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(4.619)	(2.373)
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(159)	(185)
- Chi phí hoa hồng môi giới	(125)	(26)
- Chi khác	(11.708)	(3.965)
	(65.597)	(49.096)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	134.488	117.235

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh vàng	1.555.842	488.957
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.364.791	3.536.281
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	209.932	252.458
	6.130.565	4.277.696
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh vàng	(1.555.591)	(486.875)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.312.326)	(3.474.350)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(89.678)	(94.835)
	(5.957.595)	(4.056.060)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	172.970	221.636

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	12.474	78.644
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.829)	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	63	3.859
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.708	82.503

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	504.650	397.435
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(31.528)	(16.208)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 13.4</i>)	10.274	(232.309)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	483.396	148.918
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 13.4</i>)	1.499	2.241
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.499	2.241
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	484.895	151.159

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(*) Chi phí huy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ sau khi trừ đi các khoản chiết khấu/phụ trội và tiền lãi phải thu (nếu có) từ trái phiếu Chính phủ tính đến ngày bán là 247.108 triệu đồng.

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nợ gốc đã xử lý	105.836	89.342
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	37.938	26.877
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	9.584	19.603
Thu nhập khác	39.923	14.555
	193.281	150.377
Chi phí hoạt động khác		
Chi tài trợ	(2.449)	(2.663)
Chi phí khác	(17.188)	(11.205)
	(19.637)	(13.868)
Lãi thuần từ hoạt động khác	173.644	136.509

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	43.024	2.814
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	150.857	134.471
	193.881	137.285

(i) Bao gồm trong cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn là khoản cổ tức nhận được từ khoản góp vốn vào công ty con HDSaison.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	2.850	2.805
Chi phí cho nhân viên	1.036.273	806.726
- Chi lương và phụ cấp	942.176	728.071
- Các khoản chi đóng góp theo lương	60.992	52.431
- Chi trợ cấp	33.105	26.224
Chi phí khấu hao và khấu trừ	94.008	109.634
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.008	109.634
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	35.015	26.552
- Công tác phí	33.225	26.536
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.790	16
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	110.839	84.241
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	37.189	44.352
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại TCTD khác (Thuyết minh 7.1)	-	(450)
Trích lập dự phòng tài sản cố khác (Thuyết minh 16.4)	36.878	44.337
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14.2)	311	465
Chi phí hoạt động khác	989.616	843.428
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	328.333	240.305
Chi phí quản lý chung	246.765	204.850
Chi phí thuê văn phòng	210.208	191.301
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	98.947	111.438
Chi phí khác	105.363	95.534
	2.305.790	1.917.738

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	903.395	638.962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	585.455	952.478
Vàng tiền tệ	22.730	9.499
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.547.687	2.082.408
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	12.404.273	12.258.192
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác không quá 3 tháng	6.722.300	3.036.000
Cho vay các TCTD khác có thời hạn không quá 3 tháng	2.104.561	2.608.733
	24.290.401	21.586.272

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	4.982	4.276
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	904.035	695.589
2. Thu nhập khác	38.141	32.482
3. Tổng thu nhập (1+2)	942.176	728.071
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	15,12	13,56
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	15,76	14,19

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu của khách hàng

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bất động sản	126.515.406	100.908.041
Chứng từ có giá	52.763.956	48.059.753
Động sản	31.132.605	25.982.408
Tài sản khác	58.842.927	33.670.035
	269.254.894	208.620.237

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu của TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	300.000	450.000

36.2 Tài sản tài chính đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cổ, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại cuối năm tài chính như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	25.044.000	9.716.000

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	9.052	9.862
Cam kết giao dịch hối đoái	41.045.492	34.900.432
- Cam kết mua ngoại tệ	3.880.370	2.942.536
- Cam kết bán ngoại tệ	3.166.761	1.288.271
- Cam kết giao dịch hoán đổi	33.998.361	30.669.625
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.127.402	1.092.889
- Thư tín dụng trả ngay	472.710	556.085
- Thư tín dụng trả chậm	654.692	536.804
Bảo lãnh khác	3.569.437	2.730.003
- Bảo lãnh thanh toán	1.109.368	561.255
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	759.239	529.226
- Bảo lãnh dự thầu	41.994	83.945
- Bảo lãnh khác	1.658.836	1.555.577
	45.751.383	38.733.186
Trừ: Tiền ký quỹ	(231.568)	(183.179)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	45.519.815	38.550.007

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	21.581.337	8.408.656
	Rút tiền từ tài khoản	21.183.882	8.460.840
	Thu lãi cho vay	43.614	-
	Thu nhập lãi trái phiếu	31.500	31.287
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	62.545.631	32.447.722
	Rút tiền từ tài khoản	60.047.851	32.221.179
	Cho vay	3.513.207	1.096.659
	Thu lãi cho vay	10.938	21.949
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	29.745.626	29.223.906
	Rút tiền từ tài khoản	29.895.651	29.175.863
	Cổ tức nhận được	150.000	125.000
	Góp vốn	150.000	125.000
	Thu nhập lãi cho vay	96.852	115.657
	Chi phí lãi tiền gửi	11.203	14.361
	Thu nhập lãi hợp đồng hoán đổi	15.660	12.352
	Thu nhập từ hợp đồng hợp tác hỗ trợ công nghệ thông tin	12.515	12.515
	Thu nhập từ hợp đồng tư vấn tài chính	-	4.430
	Chi phí ủy thác xử lý nợ	3.281	2.307
	Chi phí ủy thác xử lý tài sản	5.706	4.434
	Chi phí thuê tài sản	157	627
	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	43.052.052
Rút tiền từ tài khoản		42.769.518	4.590.134
Cho vay, bảo lãnh và thế chấp		9.957.672	577.823
Thu nợ tiền vay		1.191.348	169.322
Thu lãi cho vay Lương và thưởng		22.228 48.309	2.661 38.359

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	(603.041)	(186.952)
	Tiền gửi thanh toán	(7.489)	(20.974)
	Tiền gửi đảm bảo kỳ quỹ	(46)	(46)
	Cho vay	474.300	474.300
	Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	350.000	350.000
	Lãi dự thu từ chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	23.819	23.819
	Dự thu lãi cho vay	830	394
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	(3.206.754)	(837.775)
	Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dùng	(199.811)	(151.002)
	Cho vay	865.153	342.812
	Lãi dự thu	405	5.474
	Tiền gửi đảm bảo thanh toán ký quỹ	(437)	(23)
	Phải thu về chuyển nhượng tài sản	-	315.000
	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	20.000
	Tạm ứng góp vốn HDREAL	-	6.669
Các công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	(72.800)	(42.600)
	Tiền gửi thanh toán và chuyên dùng	(83.907)	(265.182)
	Cho vay	980.000	1.137.055
	Tạm ứng góp vốn	150.000	-
	Lãi dự thu	22.550	38.086
	Lãi dự chi	(262)	(197)
Tiền thuê tài sản trả trước	-	30.363	
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	(93.670)	(99.098)
	Tiền gửi tiết kiệm	(729.810)	(429.976)
	Cho vay, bảo lãnh và thế chấp	5.913	440.118
	Lãi dự thu	92	4.328

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	21.655.964	661.170	22.317.134
Cho vay khách hàng	95.048.397	-	95.048.397
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	51.725.777	-	51.725.777
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.079.775	-	1.079.775
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	35.211.056	-	35.211.056
Tiền gửi của khách hàng	120.628.498	-	120.628.498
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	20.018.446	-	20.018.446
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.927.741	-	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	4.465.000	-	4.465.000
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	45.751.383	-	45.751.383

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.565.556	1.736.906	21.592.037	27.894.499	(16.794.573)	11.099.926
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.624.873)	(1.312.600)	(19.355.895)	(24.293.368)	16.794.573	(7.498.795)
Thu nhập lãi thuần	940.683	424.306	2.236.142	3.601.131	-	3.601.131
Các khoản thu nhập ngoài lãi	64.773	8.922	1.091.891	1.165.586	-	1.165.586
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.005.456	433.228	3.328.033	4.766.717	-	4.766.717
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(382.243)	(203.957)	(1.719.590)	(2.305.790)	-	(2.305.790)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	623.213	229.271	1.608.443	2.460.927	-	2.460.927
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(88.813)	(30.138)	(301.441)	(420.392)	-	(420.392)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	534.400	199.133	1.307.002	2.040.535	-	2.040.535
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	386.215	187.887	937.478	1.511.580	-	1.511.580
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam và các TCTD khác	38.619	59.895	23.766.307	23.864.821	-	23.864.821
Cho vay khách hàng	21.417.211	11.638.925	61.992.261	95.048.397	-	95.048.397
Hoạt động mua nợ	-	-	7.749	7.749	-	7.749
Đầu tư	2.907.109	15.202	49.883.241	52.805.552	-	52.805.552
Tài sản khác	7.245.879	337.668	8.133.878	15.717.425	(6.579.907)	9.137.518
TỔNG TÀI SẢN	31.995.033	12.239.577	144.720.914	188.955.524	(6.579.907)	182.375.617
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	83	-	156.170	156.253	-	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	-	35.211.038	35.211.056	-	35.211.056
Tiền gửi của khách hàng	29.777.699	9.902.649	80.948.150	120.628.498	-	120.628.498
Nợ phải trả khác	1.292.185	2.041.219	13.581.902	16.915.306	(6.579.907)	10.335.399
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	31.069.985	11.943.868	129.897.260	172.911.113	(6.579.907)	166.331.206

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 10 và 19*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.317.134	19.002.925
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	800.000	400.000
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	20.018.446	18.522.052
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay khách hàng cá nhân	37.936.167	28.674.541
- Cho vay khách hàng tổ chức	57.112.230	45.532.005
Hoạt động mua nợ	7.749	8.690
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	5.962.202	5.259.048
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	5.797.823	2.500.000
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.578.489	2.739.865
Các cam kết trong thư tín dụng	1.127.402	1.092.889

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
	<i>Dưới</i> <i>90 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến</i> <i>180 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Trên</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	807.825	218.599	93.348	266.004	1.385.776

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	1.511.580	-	-	-	-	-	-	1.511.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.547.687	-	-	-	-	-	1.547.687
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	18.711.134	2.806.000	-	700.000	100.000	-	22.317.134
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	4.693.398	-	-	-	-	-	-	4.693.398
Cho vay khách hàng - gộp	2.282.230	-	7.486.552	85.279.615	-	-	-	-	95.048.397
Hoạt động mua nợ - gộp	7.749	-	-	-	-	-	-	-	7.749
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	2.971.074	1.033.211	1.857.348	2.800.000	5.704.921	27.603.704	4.762.121	47.032.379
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.079.775	-	-	-	-	-	-	1.079.775
Tài sản cố định	-	1.499.442	-	-	-	-	-	-	1.499.442
Tài sản Có khác - gộp	79.013	2.718.054	314.256	3.257.796	525.740	607.813	118.171	17.233	7.638.076
Tổng tài sản	2.668.992	14.473.323	29.092.840	93.200.759	3.325.740	7.012.734	27.821.875	4.779.354	182.375.617
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	156.253	-	-	-	-	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.831.918	33.638	224.250	-	-	1.121.250	35.211.056
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	46.568	-	-	-	-	-	-	46.568
Tiền gửi của khách hàng	-	64.743	47.699.214	22.991.392	21.615.664	22.713.949	5.541.709	1.827	120.628.498
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.882	2.870.400	-	-	-	54.459	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	135.000	400.000	400.000	530.000	500.000	2.500.000	4.465.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	344.752	457.703	693.331	698.270	540.549	69.940	91.545	2.896.090
Tổng nợ phải trả	-	456.063	82.126.717	27.145.014	22.938.184	23.784.498	6.111.649	3.769.081	166.331.206
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.668.992	14.017.260	(53.033.877)	66.055.745	(19.612.444)	(16.771.764)	21.710.226	1.010.273	16.044.411

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, nếu lãi suất tăng 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ giảm 47.104 triệu đồng. Nếu lãi suất giảm 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ tăng 47.104 triệu đồng.

43.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng bạc	111.392	407.158	22.730	66.905	608.185
Tiền gửi tại NHNN	-	99.696	-	-	99.696
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	6.468.402	1.617.662	-	34.288	8.120.352
Cho vay khách hàng - gộp	-	7.385.785	-	54.457	7.440.242
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	649.787	-	15.861	665.648
Tài sản Có khác - gộp	-	66.329	-	2	66.331
Tổng tài sản	6.579.794	10.226.417	22.730	171.513	17.000.454
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.236.246	-	-	2.236.246
Tiền gửi của khách hàng	37.432	3.793.397	-	98.882	3.929.711
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.871.591	-	54.459	2.926.050
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6.034.500	-	-	13.119	6.047.619
Các khoản nợ khác	11.858	48.846	231	1.489	62.424
Tổng nợ phải trả	6.083.790	8.950.080	231	167.949	15.202.050
Trạng thái tiền tệ nội bảng	496.004	1.276.337	22.499	3.564	1.798.404
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(486.000)	210.775	-	881	(274.344)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.004	1.487.112	22.499	4.445	1.524.060

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Nếu tỷ giá tăng 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ tăng 2.877 triệu đồng. Nếu tỷ giá giảm 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ giảm 2.877 triệu đồng.

43.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	1.511.580	-	-	-	-	1.511.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.547.687	-	-	-	-	1.547.687
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	18.711.134	2.806.000	700.000	100.000	-	22.317.134
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	400.000	4.138.626	154.772	4.693.398
Cho vay khách hàng - gộp	1.041.250	1.240.980	7.486.552	11.380.325	34.105.083	17.454.304	22.339.903	95.048.397
Hoạt động mua nợ - gộp	7.749	-	-	-	-	-	-	7.749
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	-	1.233.145	470.367	6.720.449	30.116.298	8.192.120	47.032.379
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.079.775	1.079.775
Tài sản cố định	-	-	955.293	4.908	17.870	81.096	440.275	1.499.442
Tài sản Có khác - gộp	79.013	-	603.896	2.888.051	1.143.255	2.379.300	544.561	7.638.076
Tổng tài sản	1.428.012	1.240.980	32.049.287	17.549.651	43.086.657	54.269.624	32.751.406	182.375.617
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	216	225	13.935	119.382	22.495	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.831.918	33.638	224.250	-	1.121.250	35.211.056
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.763.957	22.991.392	44.329.613	5.541.709	1.827	120.628.498
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	42.955	(43.912)	47.525	-	-	46.568
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.000	691	2.926.050	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	135.000	400.000	930.000	500.000	2.500.000	4.465.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	802.455	693.331	1.238.819	69.940	91.545	2.896.090
Tổng nợ phải trả	-	-	82.576.501	24.074.674	46.785.142	6.231.722	6.663.167	166.331.206
Mức chênh thanh khoản ròng	1.428.012	1.240.980	(50.527.214)	(6.525.023)	(3.698.485)	48.037.902	26.088.239	16.044.411

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	1.187.205	1.156.906
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	5.281	170.077
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	372.145	400.702
- Đến hạn sau 5 năm	809.779	586.127

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	-	-	1.511.580	1.511.580	1.511.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.547.687	1.547.687	1.547.687
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	3.190.561	-	19.126.573	22.317.134	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.690.398	-	-	-	-	4.690.398	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	94.193.371	-	-	94.193.371	(*)
Mua nợ	-	-	3.875	-	-	3.875	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	8.738.570	-	37.063.571	-	45.802.141	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	-	-	-	378.237	-	378.237	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	4.971.993	-	-	4.971.993	(*)
Tổng cộng	4.690.398	8.738.570	102.359.800	37.441.808	22.185.840	175.416.416	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	156.253	156.253	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	35.211.056	35.211.056	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	120.628.498	120.628.498	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	46.568	-	-	-	-	46.568	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.927.741	2.927.741	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.465.000	4.465.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.551.378	2.551.378	(*)
Tổng cộng	46.568	-	-	-	165.939.926	165.986.494	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM KẾ TOÁN

	Số cuối năm Đồng	Số đầu năm Đồng
USD	22.425	22.159
EUR	27.000	23.876
GBP	30.413	27.803
CAD	17.998	16.807
SGD	16.910	15.678
AUD	17.623	16.372
CNY	3.372	3.138
JPY	200,37	194,90
Vàng SJC (lượng)	36.400.000	35.800.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018